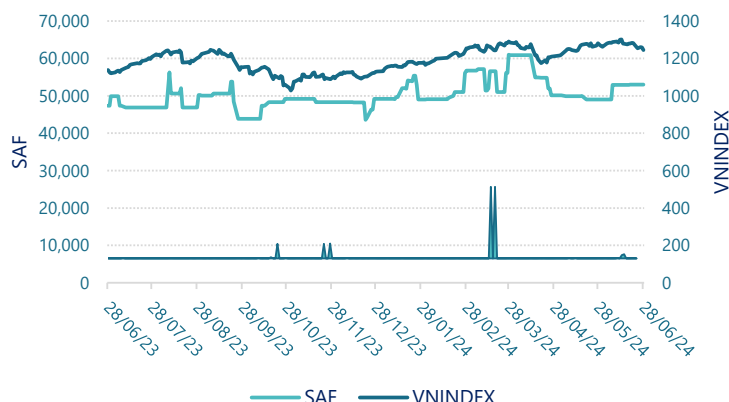


CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco (HNX: SAF)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 28/06/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	53,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	61,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	43,575
SL cổ phiếu LH	12,046,590
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
% sở hữu nước ngoài	3.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	638
P/E	12.6
EPS	4,201

DT thuần

Q2/24

172

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.00| -1.1%

YoY: ▼36.0| -17.3%

LN sau thuế

Q2/24

11.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.20| -1.8%

YoY: ▲ 1.20| 11.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

8.8%

+/- YoY: ▲ 2.3%

DT thuần

6T 2024

346

tỷ VNĐ

YoY: ▼55.0| -13.7%

LN sau thuế

6T 2024

23.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.60| -2.5%

ROE

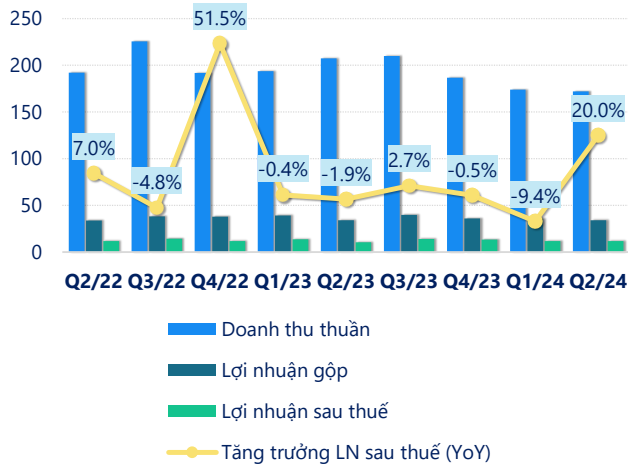
Q2/24

33.2%

+/- YoY: ▼ 0.4%

tỷ VNĐ

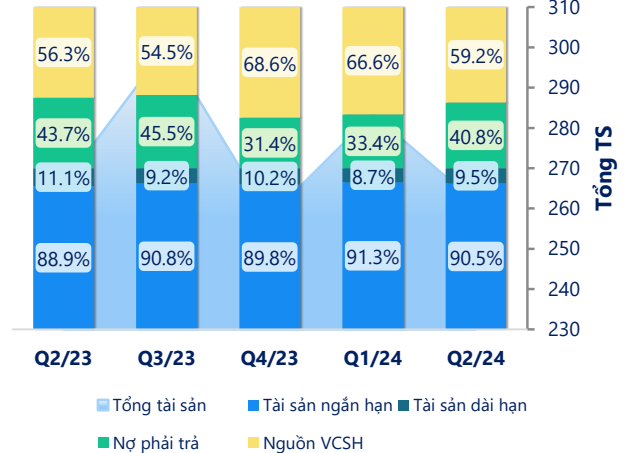
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

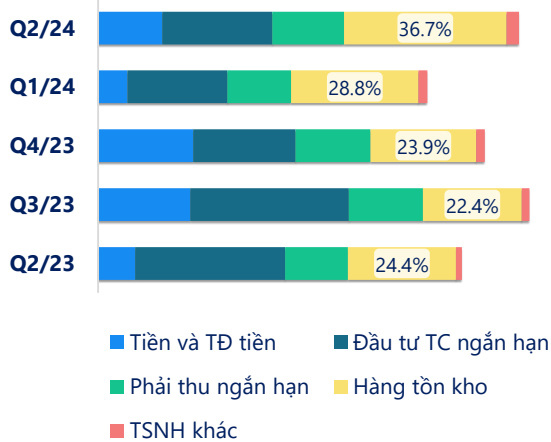
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



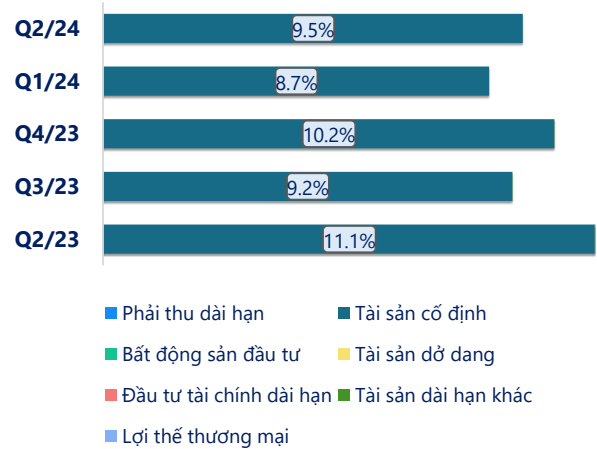
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

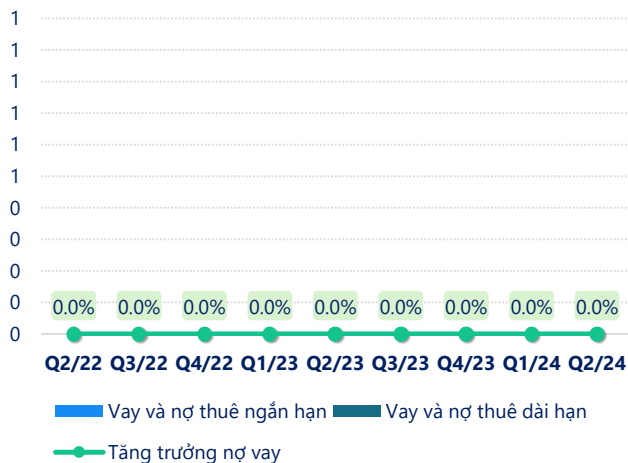
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

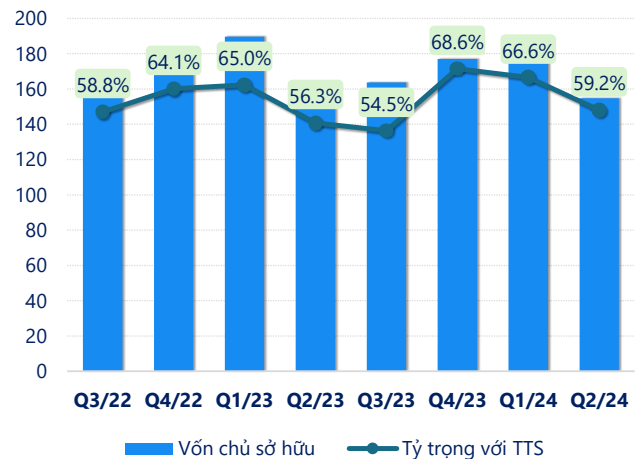
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

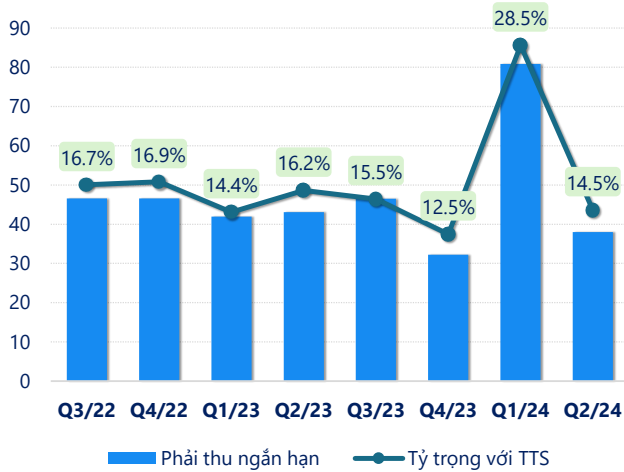
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



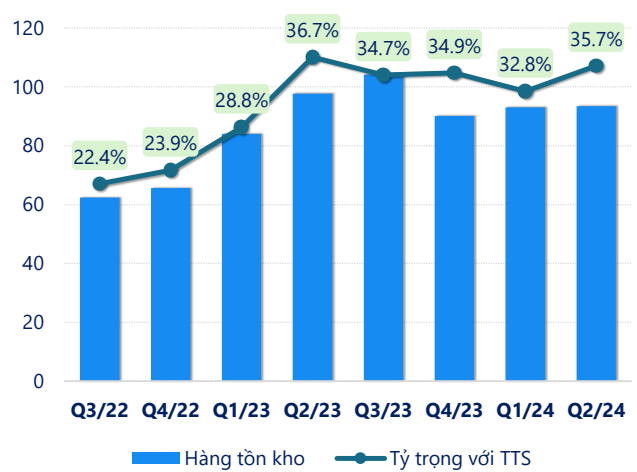
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


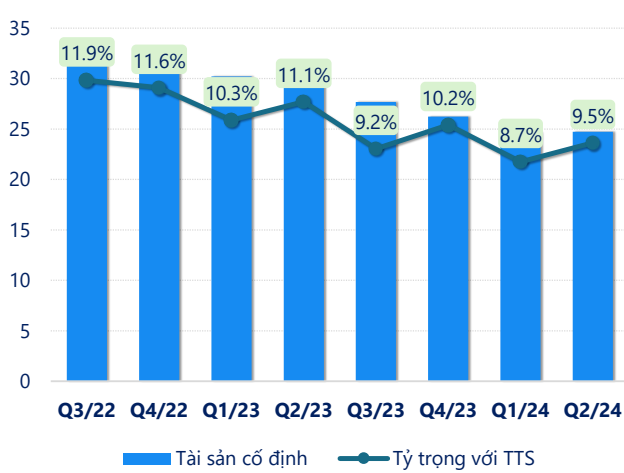
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


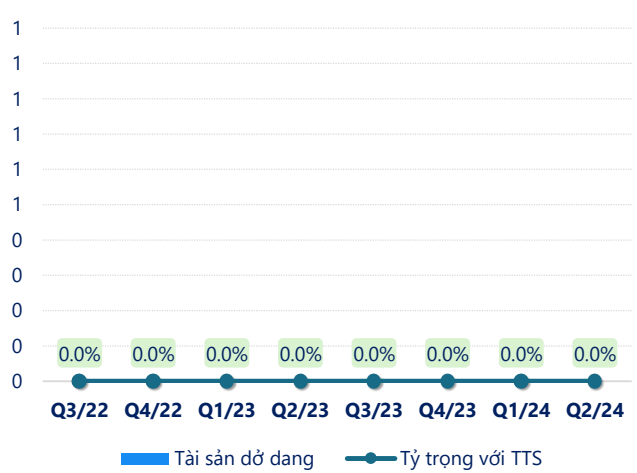
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

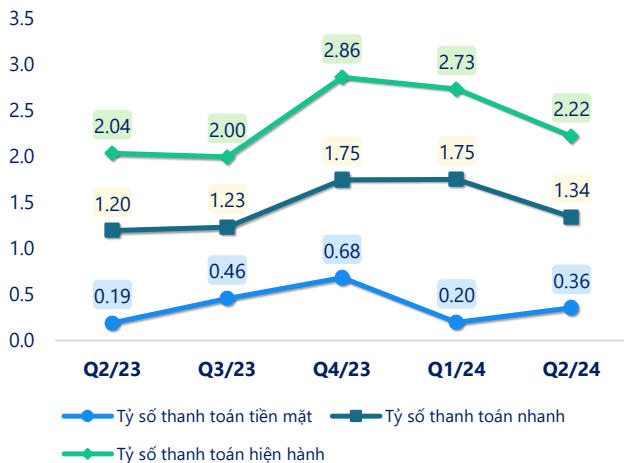
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

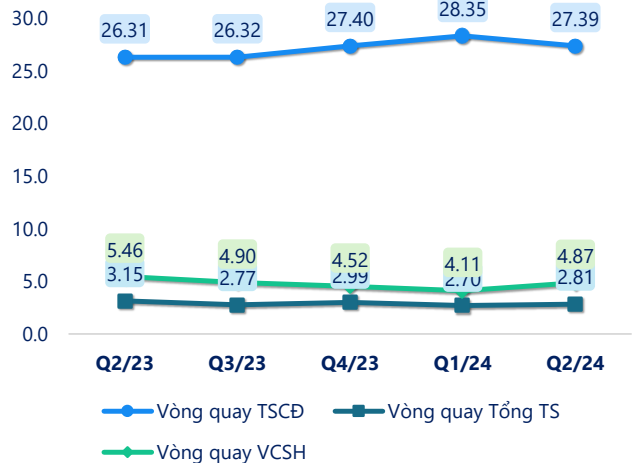
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	266	300	258	283	262
Tài sản ngắn hạn	237	272	232	259	237
Tiền và tương đương tiền	22.2	62.4	55.3	18.7	37.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.0	51.5	46.5	59.5	59.5
Phải thu ngắn hạn	43.1	46.5	32.2	80.9	38.0
Hàng tồn kho	97.7	104	90.1	93.0	93.5
Tài sản ngắn hạn khác	7.54	7.95	7.55	6.62	7.83
Tài sản dài hạn	29.6	27.7	26.3	24.7	24.8
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
Tài sản cố định	29.5	27.7	26.2	24.7	24.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.02	0.01	0	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	116	136	81.0	94.7	107
Nợ ngắn hạn	116	136	81.0	94.7	107
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	17.7	3.84	19.3	17.6
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	150	164	177	189	155
Vốn chủ sở hữu	150	164	177	189	155
Vốn điều lệ	120	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)